

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 25/5/2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thái Lan;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Minh Quang và bà Vũ Ngọc Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thục Uyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:** Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện H, tỉnh Phú Yên.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Q, sinh năm 1978; có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; cư trú tại: số 69/4 Phan D, phường N, TP. TH, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1957; cư trú tại: 69/4 Phan D, phường 1, TP. TH, tỉnh Phú Yên. (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2020).

3.2 Bà Lâm Thị S, sinh năm 1964; cư trú tại: 203B Nguyễn T, phường 2, TP TH, tỉnh Phú Yên.

3.3 Anh Trần Văn T, sinh năm 1988; cư trú tại: phường 10, TP TH, tỉnh Phú Yên.

3.4 Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; cư trú tại: thôn P, xã C, huyện TA, tỉnh Phú Yên.

3.5 Anh Nguyễn TL, sinh năm 1980; cư trú tại: Thôn P, xã N, huyện H, tỉnh Phú Yên.

3.6 Ông Nguyễn M, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947;

3.7 Bà Trần S, sinh năm 1965;

3.8 Bà Trần L, sinh năm 1968;

3.9 Ông Trần P, sinh năm 1976;

3.10 Bà Trần P, sinh năm 1972;

3.11 Ông Trần V, sinh năm 1974;

3.12 Bà Trần E, sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại: Thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên.

3.13 Bà Trần Thị T, sinh năm 1979; cư trú tại: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Phú Yên.

3.14 Ông Trần Văn T, sinh năm 1985; cư trú tại: Thôn C, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai.

3.15 Vợ chồng chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990, anh Lê, sinh năm 1986; cư trú tại: Thôn P, xã N, huyện H, tỉnh Phú Yên.

4. Người làm chứng: Chị Nguyễn L, sinh năm 1977; cư trú tại: Thôn V, xã HA, huyện H, tỉnh Phú Yên.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2020, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Q tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng bình thường. Thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh Q đánh đập chị, xúc phạm danh dự, nhân phẩm chị và cha mẹ chị, làm ảnh hưởng đến tâm lý của chị và các con. Chị đã nhiều lần khuyên giải, anh Q hứa thay đổi nhưng anh không thay đổi. Tháng 11/2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Tháng 4/2020, vợ chồng sống ly thân đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị, sinh ngày 14/11/2002 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 22/3/2006, hiện nay chị đang nuôi hai con. Ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất có diện tích 234,7m<sup>2</sup> tọa lạc thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên; 01 con bò mua 21.700.000đ, trong thời gian chị về nhà cha mẹ ở thì anh Q tự ý bán nên chị yêu cầu tính giá trị của con bò là 21.700.000đ; 01 sạp hàng bán giày dép, mỹ phẩm ở chợ L, giá trị T bộ sạp hàng là 100.000.000đ; 01 đám ruộng diện tích 1,7 sào, thuê của bà R, ông H, thời hạn thuê 5 năm, giá thuê là 5.000.000đ/5 năm, hiện nay vợ chồng chưa sử dụng; 01 xe máy hiệu AirBlade, anh Q đứng tên trên giấy đăng ký xe mô tô, hiện nay anh Q đang sử dụng; 01 xe máy hiệu Sirius, anh Q đứng tên trên giấy đăng ký xe mô tô, hiện nay chị đang sử dụng; 01 xe máy hiệu Wave, chị đứng tên trên giấy đăng ký xe mô tô, hiện nay cháu Vi đang sử dụng; 3,6 cây vàng y loại 9999, hiện nay chị đang giữ; 01 sợi dây chuyền, 01 đôi hoa tai và 01 chiếc lắc bằng vàng tây, chị mua trước khi kết hôn, trong quá trình sống chung, vợ chồng có đổi và bù tiền nhiều lần nên không biết giá trị hiện tại bao nhiêu; 26 bao lúa, giá trị 10.000.000đ.

Đối với ngôi nhà và quyền sử dụng đất, chị yêu cầu chia 2; chị được nhận nhà, đất và thanh toán giá trị chênh lệch cho anh Q; 01 con bò chị yêu cầu chia 2 theo giá trị 21.700.000đ; 01 sạp hàng hóa ở chợ L, chị yêu cầu được nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị cho anh Q; yêu cầu giao cho anh Q sử dụng 01 đám ruộng Tê và 01 chiếc xe AirBlade, giao chị sử dụng 01 xe máy hiệu Sirius; giao cho cháu Vi sử dụng 01 xe máy hiệu Wave; 3,6 cây vàng y chia hai mỗi người ½; 01 sợi dây chuyền, 01 đôi hoa tai và 01 chiếc lắc bằng vàng tây chị và anh Q tự chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết; 26 bao lúa trị giá 10.000.000đ chia 2 mỗi người được 5.000.000đ.

Ngoài ra, ông Lê Q có nợ vợ chồng số tiền 20.000.000đ; chị D (chị họ của anh Q) nợ vợ chồng 4 chỉ vàng y; anh Nguyễn Văn T (em chị) nợ vợ chồng 3 chỉ vàng y. Chị yêu cầu phần chị D nợ vợ chồng 4 chỉ vàng y giao anh Q nhận; phần anh T nợ vợ chồng 3 chỉ vàng y giao chị nhận; giao anh Q sử dụng đám ruộng Tê; chị nhận 20.000.000đ của ông Lê Q để trả cho anh Nguyễn TL.

Chị không đồng ý đối với số tiền mà anh Q yêu cầu chia là 350.000.000đ và 01 sạp hàng hóa hiện chị đang bán vì chị cho rằng số tiền 350.000.000đ không có; sạp hàng chị đang bán là của vợ chồng em gái chị là Nguyễn Thị H và Lê D, không phải tài sản chung của vợ chồng. Chị cũng không thống nhất trả 03 cây vàng theo yêu cầu của ông M, bà M vì không có việc cho tiền để mua đất và trả nợ; chị chỉ đồng ý trả 3.000.000đ lúc cất nhà cha mẹ anh Q cho tiền mua gạch.

Về nghĩa vụ trả nợ: nợ ông Nguyễn Văn T 5.159.000đ; bà Phạm Thị N 41.065.000đ; ông Trần Văn T 20.410.000đ; bà Lâm Thị S 30.167.000đ; ông Nguyễn TL 15.000.000đ. Các khoản nợ ông T, bà N, bà S, ông T do chị trực tiếp mua hàng hóa để buôn bán và trả nợ nên chị yêu cầu anh Q cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người trả ½ khoản nợ trên. Riêng khoản nợ của anh L thì chị và anh Q đã thỏa Tận trả, anh L đồng ý và đã rút đơn khởi kiện.

- *Bị đơn anh Nguyễn Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất việc kết hôn như chị L trình bày. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng bình thường, có cãi vã những việc lặt vặt trong gia đình. Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung như chị L trình bày. Vợ chồng ly hôn, con ở với ai thì người đó nuôi, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh thống nhất các tài sản chị L trình bày; đối với con bò thì anh thống nhất tiền mua bò là 21.700.000đ nhưng do bò bệnh nên anh bán với giá 15.000.000đ. Đối với ngôi nhà và đất vợ chồng đang ở thì khi mua đất cha mẹ anh là ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị M cho vợ chồng 10.000.000đ; khi xây nhà cha mẹ anh cho 1,5 vạn gạch trị giá 18.000.000đ/vạn; khi xây nhà cha mẹ anh cho thêm 10.000.000đ để trả nợ; lúc đó cha mẹ bán 03 cây vàng để cho. Nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại 03 cây vàng cho cha mẹ. Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản chung khác như sau: 01 sạp hàng bán giày dép, mỹ phẩm ở chợ L (hiện nay chị L đang buôn bán) khác với sạp hàng chị L trình bày là 100.000.000đ, tiền mặt 350.000.000đ số tiền này có được là do vợ chồng dành dụm và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở TP. TH có được; vợ chồng dự tính để xây nhà mới, hiện chị L đang giữ số tiền này.

Con bò anh thống nhất chia hai với giá 15.000.000đ; tiền bán lúa chia hai mỗi người được 5.000.000đ; 3,6 cây vàng y chia hai; hai sạp hàng hóa mỗi người nhận 01 sạp. Đối với ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất thì anh yêu cầu được nhận nhà để trả lại 03 cây vàng cho cha mẹ anh; giao chị L số tiền 350.000.000 đồng mà chị đã mang đi.

Anh thống nhất giao chị L sở hữu xe máy hiệu Sirius; anh sở hữu xe máy hiệu AirBlade; cho con chung (Vi) xe máy hiệu Wave. Đối với 01 dây chuyền, 01 đôi hoa tai, 01 chiếc lắc thì chị L và anh thỏa Tận tự bán chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần chị D nợ vợ chồng 4 chỉ vàng y, anh nhận; phần anh Tân nợ vợ chồng 3 chỉ vàng y, chị L nhận; anh được sử dụng diện tích đất ruộng thuê của ông H, bà R; chị L nhận số tiền 20.000.000 đồng của ông Q nợ vợ chồng để trả cho anh L.

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh không đồng ý các khoản nợ chị L trình bày vì cuối năm 2019, chị L đã thanh toán hết các khoản nợ mua bán; đầu năm 2020 dịch bệnh không buôn bán được nên không có việc chị L mua hàng hóa để buôn bán mà còn nợ lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn M và Nguyễn Thị M trình bày:

Khi vợ chồng Q - L nhận chuyển nhượng đất, ông, bà cho 10.000.000 đồng; khi xây nhà, ông, bà cho 1,5 vạn gạch; khi vợ chồng Q xây nhà xong cho thêm 10.000.000 đồng để trả nợ; tổng cộng là 03 cây vàng y. Nay, vợ chồng L - Q ly hôn, ông bà yêu cầu trả 03 cây vàng y vì khi cho, ông, bà bán vàng để cho. Lý do yêu cầu trả vàng là khi cho, ông, bà có nói là để vợ chồng Q nuôi dưỡng ông, bà sau này về già nhưng nay vợ chồng ly hôn, không nuôi dưỡng được nên yêu cầu trả lại vàng. Việc cho tiền và gạch chỉ nói miệng, không viết giấy tờ, chỉ có các con trong gia đình biết.

Bà Lâm Thị S trình bày: Bà và chị L là bạn hàng mua bán giày dép lâu năm. Đầu năm 2020, bà có bán hàng cho chị L và chị L nợ lại số tiền 30.167.000 đồng, việc mua bán giữa bà và chị L thực hiện, anh Q biết việc mua bán hàng nhưng không biết cụ thể và nợ như thế nào. Nay vợ chồng L - Q ly hôn thì bà yêu cầu chị L, anh Q cùng có trách nhiệm trả số nợ này cho bà.

Anh Trần Văn T trình bày: Chị L có mua mỹ phẩm của anh để bán từ năm 2017. Đến cuối năm 2019, hai bên chốt nợ thì chị L còn nợ anh số tiền 5.095.000 đồng. Đầu 2020, chị L tiếp tục mua mỹ phẩm của anh nhiều lần để bán. Tính đến ngày 02/7/2020, chị L còn nợ anh số tiền 20.410.000 đồng. Nay vợ chồng L - Q ly hôn thì anh yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả số nợ này cho anh.

Anh Nguyễn Văn T trình bày: Chị L có mua mỹ phẩm của anh để bán từ năm 2016. Đầu 2020, chị L mua mỹ phẩm nhiều lần, tính đến ngày 11/5/2020, chị L còn nợ số tiền 5.159.000 đồng. Nay vợ chồng L - Q ly hôn thì anh yêu cầu chị L và anh Q cùng trả số nợ này cho anh.

Bà Phạm Thị N trình bày: Bà và chị L là bạn hàng buôn bán mặt hàng giày dép lâu năm, hai bên mua bán chỉ thỏa Tận miệng, mỗi lần mua hàng, chị L trả cho bà một ít tiền hàng, phần còn lại đến cuối năm hai bên chốt nợ với nhau và L thanh toán hết cho bà. Tính đến nay, chị L còn nợ tiền hàng của bà là 41.065.000 đồng. Nay vợ chồng L - Q ly hôn, bà yêu cầu hai người cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này cho bà.

Anh Nguyễn TL trình bày: Vào khoảng tháng 10/2019, chị L và anh Q có vay của anh 15.000.000 đồng để chi việc gia đình đến nay chưa trả. Nay vợ chồng L - Q ly hôn thì anh yêu cầu hai người cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này. Tuy nhiên,

giữa anh và chị L, anh Q đã thỏa Tận được việc trả nợ nên anh rút yêu cầu khởi kiện.

Chị Nguyễn Thị H và anh Lê D trình bày: Sạp hàng anh Q trình bày là của vợ chồng anh, chị Tê mặt bằng của Hợp tác xã B (chị H là người trực tiếp ký hợp đồng Tê) để buôn bán mỹ phẩm, giày dép, không phải tài sản chung của vợ chồng chị L, anh Q. Số tiền sang mặt bằng, hàng hóa đầu tư trong sạp, tiền Tê sạp là của vợ chồng anh, chị; chị L chỉ bán Tê. Khi chị L bán lời được bao nhiêu thì anh, chị cho chị L một ít tiền, không tính tiền công cụ thể, chỉ tạo điều kiện cho chị L có việc làm. Anh Q yêu cầu chia sạp hàng này thì anh, chị không đồng ý vì đây là tài sản chung của anh, chị, không phải của vợ chồng chị L, anh Q.

Bà Trần L trình bày: Bà có nghe các anh em trong gia đình nói lại là cha mẹ bà là ông Trần T, bà Nguyễn Đ khi còn sống có chuyển nhượng cho vợ chồng L - Q 01 diện tích đất để xây nhà. Vợ chồng chị L, anh Q đã xây dựng nhà ở kiên cố, không ai tranh chấp. Nay hai người ly hôn và chia tài sản chung diện tích đất này thì bà không tranh chấp và không có ý kiến, yêu cầu gì.

Các ông, bà Trần S, Trần Thị Phụng, Trần V, Trần E, Trần P, Trần Văn T đều trình bày: Cha mẹ của các ông, bà là ông Trần T, bà Nguyễn Đ khi còn sống có chuyển nhượng cho vợ chồng L - Q diện tích đất 219m<sup>2</sup> Tộc thừa 93, tờ bản đồ 300A tại thôn H, xã B, huyện H; vợ chồng L - Q đã xây dựng nhà ở kiên cố, không ai tranh chấp. Nay chị L, anh Q ly hôn và chia tài sản chung diện tích đất này thì các ông, bà không có tranh chấp và yêu cầu gì.

Bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng Điều 56, 58, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Q.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con Nguyễn Thị TV, sinh ngày 14/11/2003 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 22/3/2006 cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng; bị đơn anh Nguyễn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi con 800.000 đồng/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định

tại Điều 118 của Luật Hôn nhân gia đình. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Giao nguyên đơn chị Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ gồm chái trước, chuồng trại, chuồng bò, nhà tắm, tường rào xây gạch, tường rào lưới B40 dài 17m; quyền sử dụng đất 234,7m<sup>2</sup> đất ở Tộc thửa 93 tờ bản đồ 300A (nay là thửa 597 tờ bản đồ 31) có giới cận: Đông giáp nương nước; Tây giáp đất trồng lúa; Nam giáp đất ông Trần T; Bắc giáp đất ông Trần P tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên (có bản vẽ kèm theo), khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn phải nộp tiền theo quy định; 01 sạp hàng hóa ở khu Lều tại chợ L, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên do nguyên đơn đứng tên thuê mặt bằng, tổng giá trị tài sản là 500.841.000 đồng và được quyền sở hữu 1,8 cây (18 chỉ) vàng y loại 9999.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản chung gồm nhà, quyền sử dụng đất và 01 sạp hàng hóa cho bị đơn anh Nguyễn Q số tiền 237.920.500 đồng (*Hai trăm ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*), (trong đó đã trừ số tiền nguyên đơn được nhận từ bị đơn giao là giá trị ½ con bò và số tiền bán lúa tổng cộng 12.500.000 đồng). Bị đơn anh Nguyễn Q được quyền sở hữu khoản tiền giá trị con bò và tiền bán lúa tổng cộng 25.000.000 đồng.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L phải giao cho bị đơn anh Nguyễn Q 1,8 cây (18 chỉ) vàng y loại 9999, trị giá 5.500.000 đồng/chỉ.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Anh Nguyễn Văn T 2.579.500 (*Hai triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm*) đồng; bà Phạm Thị N 20.532.500 (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm*) đồng; anh Trần Văn T 10.205.000 (*Mười triệu hai trăm lẻ năm nghìn*) đồng; bà Lâm Thị S 15.083.500 (*Mười lăm triệu không trăm tám mươi ba nghìn năm trăm*) đồng. Trả cho ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị M số tiền 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Q có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Anh Nguyễn Văn T 2.579.500 (*Hai triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm*) đồng; bà Phạm Thị N 20.532.500 (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm*) đồng; anh Trần Văn T 10.205.000 (*Mười triệu hai trăm lẻ năm nghìn*) đồng; bà Lâm Thị S 15.083.500 (*Mười lăm triệu không trăm tám mươi ba nghìn năm trăm*) đồng. Trả

cho ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị M số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

5. Không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với khoản tiền 350.000.000 đồng và 01 sạp hàng do chị Nguyễn Thị H đứng tên Tê mặt bằng.

6. Bác yêu cầu của ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị M yêu cầu trả 03 cây vàng.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn TL yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả số tiền 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá và Q báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 22/12/2020 và ngày 13/01/2021, bị đơn anh Nguyễn Q có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản chung yêu cầu xin được nhận hiện vật nhà đất và 1 sạp hàng, số tiền 350.000.000đ, 1 sạp hàng thứ hai, phần nợ chung.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Nguyễn Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị HĐXX không chấp nhận T bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Q và căn cứ khoản 2 Điều 308BLTTDS sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung giao cho chị L quản lý sử dụng diện tích 234,7m<sup>2</sup> đất ở thành đất hàng năm khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, T diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Q:

[1.1] Trong thời kỳ hôn nhân, anh Q và chị L tạo lập khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ là chái trước, chuồng trại, chuồng bò, nhà tắm, tường rào xây gạch, tường rào lưới B40 dài 17m, sân có giá trị 150.886.000 đồng gắn liền quyền sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 234,7m<sup>2</sup> Tộc thửa 93 tờ bản đồ 300A (nay là thửa 597 tờ bản đồ 31) có giá trị thị trường



249.955.000 đồng, tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên; 01 sạp hàng bán giày dép và mỹ phẩm tại chợ L, xã B, huyện H, Phú Yên trị giá 100.000.000 đồng; 01 con bò trị giá 15.000.000 đồng và 26 bao lúa giá trị 10.000.000 đồng, anh Q đều đã bán; 36 chỉ vàng y loại 9999 chị L đang giữ.

[1.2] Ngoài ra anh Q và chị L còn có tài sản chung là 01 đám ruộng diện tích 1,7 sào, thuê của bà R, ông H, thời hạn thuê 5 năm; 01 xe máy hiệu AirBlade; 01 xe máy hiệu Sirius; 01 xe máy hiệu Wave; 01 sợi dây chuyền, 01 đôi hoa tai và 01 chiếc lắc bằng vàng tây nguyên đơn đang sử dụng; ông Lê Q nợ số tiền 20.000.000 đồng; chị D nợ 4 chỉ vàng y; anh Nguyễn Văn T nợ 03 chỉ vàng y. Phần tài sản này hai bên đương sự thống nhất tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[1.3] Bị đơn anh Q kháng cáo xin nhận hiện vật nhà đất và sạp bán hàng giày dép, mỹ phẩm tại chợ L và không chấp nhận thối giá trị chênh lệch tài sản cho chị L với lý do chị L đang giữ số tiền mặt 350.000.000 đồng cùng một sạp hàng khác cũng bán giày dép mỹ phẩm tại chợ L. Xét thấy chị L hiện nay đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, cháu Nguyễn Thị TV, sinh ngày 14/11/2003 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 22/3/2006, hiện các cháu còn nhỏ đang đi học, bản thân chị L là phụ nữ, lâu nay có nghề nghiệp buôn bán tại chợ. Do đó, để đảm bảo cho chị L cũng như hai con có điều kiện ổn định cuộc sống làm ăn, học tập sau ly hôn nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định cần thiết giao nhà đất cùng một sạp bán hàng có tổng giá trị 500.841.000 đồng cho chị L nhận sở hữu, quản lý sử dụng và chị L có trách nhiệm thối giá trị chênh lệch tài sản cho anh Q số tiền 237.920.500 đồng (sau khi trừ số tiền  $\frac{1}{2}$  giá trị con bò và số tiền bán lúa mà anh Q phải giao lại cho chị L là 12.500.000 đồng) là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Q khai chị L đang giữ số tiền 350.000.000 đồng, quản lý một sạp bán hàng giày dép, mỹ phẩm tại chợ L (qua xác minh hiện nay do chị Nguyễn Thị H đứng tên Tê mặt bằng) tuy nhiên chị L không thừa nhận. Mặc dù đưa ra yêu cầu chia phần tài sản chung này nhưng anh Q không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cũng như không nộp tạm ứng án phí vì vậy Tòa cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ. Nay anh Q kháng cáo yêu cầu chia là không có cơ sở xem xét tại cấp phúc thẩm.

[1.5] Về nợ chung: Chị L khai các khoản nợ chung của vợ chồng gồm nợ anh Nguyễn Văn T 5.159.000 đồng; bà Phạm Thị N 41.065.000 đồng; anh Trần Văn T 20.410.000 đồng và bà Lâm Thị S 30.167.000 đồng, theo chị L đây là khoản nợ tiền hàng trong quá trình mua bán giày dép, mỹ phẩm tại sạp hàng ở chợ L. Xét các khoản nợ này phát sinh trong quá trình chị L buôn bán và việc buôn bán này vợ chồng cùng thỏa Tận giao cho chị L thực hiện, đồng thời anh Q, chị L đều thừa nhận tất cả T nhập từ sạp hàng đều dùng để chi tiêu cho cuộc sống chung của vợ chồng. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh Q và chị L cùng

phải có trách nhiệm trả các khoản nợ cho anh T, bà N, anh T, bà S là có căn cứ. Nay anh Q kháng cáo cho rằng không biết và không chấp nhận trả là không có cơ sở chấp nhận.

[1.6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận T bộ kháng cáo của anh Q.

[1.7] Theo chứng cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án, tài sản chung của anh Q, chị L là ngôi nhà gắn liền 234,7m<sup>2</sup> diện tích đất hàng năm khác, tuy nhiên Tòa sơ thẩm xác định giao cho chị L ngôi nhà gắn với 234,7m<sup>2</sup> đất ở là không chính xác nên cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn anh Q không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Q. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Q.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con Nguyễn Thị TV, sinh ngày 14/11/2003 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 22/3/2006 cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng; bị đơn anh Nguyễn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi con 800.000 đồng/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân gia đình. Bị đơn anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Giao nguyên đơn chị Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ gồm chái trước, chuồng trại, chuồng bò, nhà tắm, tường rào xây gạch, tường rào lưới B40 dài 17m gắn liền quyền sử dụng 234,7m<sup>2</sup> diện tích đất hàng năm khác Tộc thửa 93 tờ bản đồ 300A (nay là thửa 597 tờ bản đồ 31) có giới cận: Đông giáp nương nước; Tây giáp đất trồng lúa; Nam giáp đất ông Trần T; Bắc giáp đất ông Trần P tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên (có bản vẽ kèm theo), khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn phải nộp tiền theo quy định; 01 sạp hàng hóa ở khu Lều tại chợ L, xã B, huyện H, tỉnh Phú Yên do nguyên đơn chị L đứng tên Tê mặt bằng, tổng giá trị tài sản là 500.841.000 đồng và được quyền sở hữu 18 chỉ (*Mười tám*) vàng y loại 9999.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản chung gồm nhà, quyền sử dụng đất và 01 sạp hàng hóa cho bị đơn anh Nguyễn Q số tiền 237.920.500 đồng (*Hai trăm ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*), (trong đó đã trừ số tiền nguyên đơn được nhận từ bị đơn giao là giá trị  $\frac{1}{2}$  con bò và số tiền bán lúa tổng cộng 12.500.000 đồng). Bị đơn anh Nguyễn Q được quyền sở hữu khoản tiền giá trị con bò và tiền bán lúa tổng cộng 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L phải giao cho bị đơn anh Nguyễn Q 18 chỉ (*Mười tám*) vàng y loại 9999, trị giá 5.500.000 đồng/chỉ.

#### 4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Anh Nguyễn Văn T 2.579.500 (*Hai triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm*) đồng; bà Phạm Thị N 20.532.500 (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm*) đồng; anh Trần Văn T 10.205.000 (*Mười triệu hai trăm lẻ năm nghìn*) đồng; bà Lâm Thị S 15.083.500 (*Mười lăm triệu không trăm tám mươi ba nghìn năm trăm*) đồng. Trả cho ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị M số tiền 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Q có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Anh Nguyễn Văn T 2.579.500 (*Hai triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm*) đồng; bà Phạm Thị N 20.532.500 (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm*) đồng; anh Trần Văn T 10.205.000 (*Mười triệu hai trăm lẻ năm nghìn*) đồng; bà Lâm Thị S 15.083.500 (*Mười lăm triệu không trăm tám mươi ba nghìn năm trăm*) đồng. Trả cho ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị M số tiền 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

5. Không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với khoản tiền 350.000.000 đồng và 01 sạp hàng do chị Nguyễn Thị H đứng tên thuê mặt bằng.

6. Bác yêu cầu của ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị M yêu cầu trả 03 cây vàng.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn TL yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả số tiền 15.000.000 đồng.

8. Về án phí: Nguyên đơn chị L phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 18.096.000đồng (*Mười tám triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.300.000đồng tại các biên lai số 0000297 ngày 26/5/2020 và số 0002796 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H nên còn phải nộp 11.096.000đ (*Mười một triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*).

Bị đơn anh Nguyễn Q phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con và 18.096.000đồng (*Mười tám triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng đủ tại biên lai T tiền số 0003062 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Nguyễn Văn T 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tại biên lai T tiền số 0002804; bà Phạm Thị N 1.027.000đồng (*Một triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn đồng*) tại biên lai số 0002805; bà Lâm Thị S 754.000đồng (*Bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng*) tại biên lai số 0002806; anh Trần Văn T 510.000đồng (*Năm trăm mười ngàn đồng*) tại biên lai số 0002803; anh Nguyễn TL 375.000đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tại biên lai số 0002802, các biên lai trên đều cùng ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

9. Về chi phí định giá tài sản: là 5.000.000đồng, chị L và anh Q mỗi người phải chịu 2.500.000đồng. Chị L đã nộp tạm ứng 5.000.000đồng nên anh Q phải hoàn lại cho chị L 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với ngr các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thái Lan**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thái Lan**

--	--

